TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé;

2. Bà Phan Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim An - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Ông Đào Văn Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1374/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 287/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 317/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 365/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/01/1981; căn cước công dân số 052181006528 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/08/2021 (có mặt).

Thường trú: Ấp C, xã P, tỉnh Gia Lai (trước đây là xã M, huyện P, tỉnh Bình Định).

Tạm trú: Số C đường T, ấp H, xã B (trước đây là xã T, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh ngày 23/12/1978; căn cước công dân số 079078008966 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/12/2021 (vắng mặt).

Thường trú: Số B khu phố A, phường T (trước đây là phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Nhà trọ Lê Hải Minh Đ, số A đường T, ấp B, xã B (trước đây là ấp A, xã H, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11/11/2024 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/5/2003. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bà thường cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, ông T1 không chăm lo cho gia đình, mâu thuẫn xảy ra ngày càng gay gắt, không có tiếng nói chung. Vợ chồng bà ly thân gần 02 năm. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/01/2004. Con chung đã thành niên.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh: Quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 nên căn cứ Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Ly hôn". Ông T1 có địa chỉ cư trú tại số A đường T, ấp B, xã B (trước đây là ấp A, xã H, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Đ1 a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng

ông T1 vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/5/2003.

Xét lời trình bày của bà T thì sau kết hôn giữa bà và ông T1 đã có nhiều khác biệt về cách sống và quan điểm sống. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bà thường cãi nhau, tính tình không hợp. Ông T1 không chăm lo cho gia đình, bà quá mệt mỏi. Vợ chồng bà cũng đã ly thân gần 02 năm nay. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Ông T1 đã được Tòa án triệu tập nhưng ông không đến tòa. Ông T1 cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không có bất cứ tác động nào cho thấy muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông T1 là có cơ sở.

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 (một) con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/01/2004. Con chung đã thành niên.

[5] Về tài sản chung: Không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa. Nếu ông T1 có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Xét trình bày của Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/5/2003 không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 (một) con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/01/2004. Con chung đã thành niên.

[3] Về tài sản chung: Không có.

[4] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị T phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0063030 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[6] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 8 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thủy